

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		98,224,037,262	73,450,784,299	343,171,543,711	352,817,633,748
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		16,825,281,804	25,664,671,775	64,711,507,202	105,116,957,637
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		25,770,524,839	16,165,278,674	84,788,041,488	166,328,664,288
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		5,376,000,000	400,000,000	74,896,000,000	900,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		15,058,044,932	216,122,102	15,352,695,979	4,792,950,476
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		6,418,983,157	4,035,172,559	12,796,823,293	6,434,504,376
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,459,645,187	1,394,517,878	4,674,076,253	3,972,568,072
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		27,315,557,343	25,575,021,311	85,952,399,496	65,271,988,899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		98,224,037,262	73,450,784,299	343,171,543,711	352,817,633,748
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		41,270,125,417	53,817,102,792	171,639,779,530	140,581,782,231
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		56,953,911,845	19,633,681,507	171,531,764,181	212,235,851,517
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,298,810,837	17,413,083,942	83,636,563,444	91,078,923,119
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		33,655,101,008	2,220,597,565	87,895,200,737	121,156,928,398
8. Thu nhập khác	31		829,286,283	133,015,000	3,528,309,900	3,098,726,660
9. Chi phí khác	32		816,181,167	72,753,314	3,785,107,145	3,297,482,239
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13,105,116	60,261,686	(256,797,245)	(198,755,579)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33,668,206,124	2,280,859,251	87,638,403,492	120,958,172,819
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	6,477,992,325	(325,133,600)	15,651,069,194	24,620,285,162
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	96,009,449	626,150,050	96,009,449	638,690,050
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		27,094,204,350	1,979,842,801	71,891,324,849	95,699,197,607
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Chu Hiền

Lê Thị Bích Tuyên

Lê Việt Hà



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,215,581,127,043	1,844,502,041,268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	807,166,297,143	789,528,953,419
1. Tiền	111		807,166,297,143	789,528,953,419
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	405,916,720,594	345,034,186,078
1. Đầu tư ngắn hạn	121		406,866,251,224	349,482,817,402
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(949,530,630)	(4,448,631,324)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	691,956,107,475	643,050,399,443
1. Phải thu của khách hàng	131		4,934,828,737	1,354,141,091
2. Trả trước cho người bán	132		122,123,496	558,031,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		653,988,775,435	624,955,732,273
5. Các khoản phải thu khác	138		33,977,724,689	16,182,494,329
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,067,344,882)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	399,053,200	279,341,400
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		310,142,948,631	66,609,160,928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,455,545,235	371,870,698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		590,085,277	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	351,517,341
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157		-	15,515,337,630
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		306,097,318,119	50,370,435,259
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		625,068,839,729	326,830,505,084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	1,760,170,879	8,247,205,606
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		1,760,170,879	8,247,205,606
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,046,804,960	7,487,162,886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	18,748,498,982	6,319,086,884
- Nguyên giá	222		47,834,167,981	30,288,099,192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29,085,668,999)	(23,969,012,308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	15,298,305,978	86,996,002
- Nguyên giá	228		20,029,141,755	2,333,899,062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,730,835,777)	(2,246,903,060)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1,081,080,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		557,809,911,750	275,169,751,792
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		573,202,787,929	292,175,710,427
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		473,133,564,641	222,106,487,139



- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,069,223,288	70,069,223,288
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	-	17,500,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(15,392,876,179)	(34,505,958,635)
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,451,952,140	35,926,384,800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	6,344,404,531	10,885,722,300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	2,136,866,354	2,232,875,803
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	20,000,000,000	20,000,000,000
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,970,681,255	2,807,786,697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,840,649,966,772	2,171,332,546,352
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,765,329,819,192	1,152,340,312,596
I. Nợ ngắn hạn	310		1,293,329,819,192	952,340,312,596
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		45,462,000,000	100,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		301,101,353,786	1,353,521,729
3. Người mua trả tiền trước	313		600,850,000	1,388,700,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	7,361,535,404	3,356,413,096
5. Phải trả người lao động	315		5,998,814,673	14,070,443,954
6. Chi phí phải trả	316	V.12	12,541,231,719	3,720,353,927
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	696,243,984,097	698,594,570,115
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		7,074,129,260	42,671,268,400
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		40,127,365,646	29,930,109,906
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	13,419,630,441	7,546,209,496
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327	V.13	163,398,924,166	49,708,721,973
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		472,000,000,000	200,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	472,000,000,000	200,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,075,320,147,580	1,018,992,233,756
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1,075,320,147,580	1,018,992,233,756
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		914,795,416	914,795,416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,762,096,449	30,762,096,449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		38,681,762,749	35,114,153,107
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18,612,870,552	15,045,260,910
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		286,348,622,414	237,155,927,874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,840,649,966,772	2,171,332,546,352
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			-

2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			-
3. Tài sản nhận ký cược	003			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			-
5. Ngoại tệ các loại	005			-
6. Chứng khoán lưu ký	006			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		10,542,922,360,000	21,946,778,230,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		233,190,740,000	115,978,480,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		8,329,017,460,000	17,988,367,690,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,980,714,160,000	3,842,432,060,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		390,882,690,000	560,935,720,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		390,882,690,000	553,735,720,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	7,200,000,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		4,091,601,340,000	5,980,511,990,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		100,000,000,000	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		3,991,601,340,000	5,980,511,990,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		155,000,000	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		155,000,000	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		115,485,180,000	147,989,050,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		5,937,100,000	13,964,000,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		109,174,580,000	133,487,050,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		373,500,000	538,000,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		70,556,480,000	29,865,180,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		200,010,000	130,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		70,257,910,000	29,842,250,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		98,560,000	22,800,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		2,831,434,850,000	793,281,340,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		2,831,434,850,000	793,281,340,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		450,354,420,000	268,473,060,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		5,470,000	5,340,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		449,077,120,000	261,525,100,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		1,271,830,000	6,942,620,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		9,752,310,000	2,953,860,000

T. T
 Y
 KHOA
 TMC
 SONG
 M
 TP. P

7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	9,752,310,000	2,953,860,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	120,000,000,000	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	120,000,000,000	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	1,000,000	1,000,000
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078	1,000,000	1,000,000
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084	-	-

Ngày 13 tháng 01 năm 2016

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên; đóng dấu)



Lê Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		87,638,403,492	121,039,246,867
2. Điều chỉnh cho các khoản			22,805,763,556	(44,848,847,747)
- Khấu hao TSCĐ	2		7,600,589,408	2,129,107,887
- Các khoản dự phòng	3		(21,544,838,268)	24,973,439,071
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(509,851)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(10,069,781,667)	(90,341,520,432)
- Chi phí lãi vay	6		46,820,303,934	18,390,125,727
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		110,444,167,048	76,190,399,120
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(299,869,871,433)	(398,271,585,223)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(119,711,800)	(4,464,223)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		605,235,885,919	254,965,211,741
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,457,643,232	(4,227,722,771)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(32,229,077,315)	(9,692,030,873)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,418,136,628)	(36,620,356,235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,212,946,208,627	1,219,064,498,858
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,387,086,859,954)	(1,379,087,925,043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		201,360,247,696	(277,683,974,649)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35,241,311,482)	(5,982,387,920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,336,375	201,000,000
3. Tiền chi đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	23		(508,636,584,018)	(730,924,053,554)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		270,527,076,923	960,060,993,897
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(366,017,418,837)	(17,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		324,109,848,430	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,896,931,555	33,478,782,459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(293,360,121,054)	239,334,277,882
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		982,511,511,808	640,691,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(872,874,294,726)	(639,565,471,173)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		109,637,217,082	1,125,528,827
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17,637,343,724	(37,224,167,940)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		789,528,953,419	826,753,121,359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		807,166,297,143	789,528,953,419

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thị Bích Tuyên



Giám đốc

Lê Việt Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV – 2015

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên (100% vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: hạch toán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh, cuối năm đánh giá lại ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

- Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được tính toán và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chi phí phải trả được dự tính và phân bổ trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty trích lập các khoản dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và thực tế trên thị trường chứng khoán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	807.166.297.143	789.528.953.419
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của NĐT	737.687.611.552	731.155.743.850
Các khoản tương đương tiền		
	807.166.297.143	789.528.953.419

2. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	399.053.200	279.341.400
	399.053.200	279.341.400

3. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	2.356.781.255	263.100.000
Các chi phí trả trước khác	1.098.763.980	108.770.698
	3.455.545.235	371.870.698

4. Giá trị khối lượng giao dịch

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện
1. Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu, CCQ	73.766.294	1.479.655.075.800
- Trái phiếu	24.791.166	2.514.372.514.403
2. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu, CCQ	2.070.968.196	31.811.881.780.100
- Trái phiếu	231.316.647	25.065.768.800.311
Cộng	2.400.842.303	60.871.678.170.614

5. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
I. Chứng khoán kinh doanh					
- Cổ phiếu	6.535.846	87.866.571.224	6.674.118.665	(949.350.635)	93.591.339.254
- Trái phiếu	300	300.000.000.000	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	1.900.000	18.999.680.000	320.000	-	19.000.000.000
II. Chứng khoán đầu tư					
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán					
- Cổ phiếu	16.865.643	243.339.057.546	16.724.466.934	(15.392.876.180)	244.670.648.300
- Trái phiếu	2.064.704	208.109.507.095			-
- Chứng chỉ quỹ	2.100.133,18	21.685.000.000	4.475.080.917	-	26.160.080.917
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Trái phiếu	100.700	100.069.223.288	-	-	-
III. Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Cộng		980.069.039.153	27.873.986.516	(16.342.226.815)	383.422.068.471

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.155.738.995	23.132.360.197	30.288.099.192
Tăng trong kỳ	1.120.858.000	16.425.210.789	17.546.068.789
Thanh lý		-	-
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.276.596.995	39.557.570.986	47.834.167.981
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.254.756.219	19.714.256.089	23.969.012.308
Khấu hao trong kỳ	632.087.105	4.484.569.586	5.116.656.691
Thanh lý	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-

Số dư cuối kỳ	4.886.843.324	24.198.825.675	29.085.668.999
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.900.982.776	3.418.104.108	6.319.086.884
Số dư cuối kỳ	3.389.753.671	15.358.745.311	18.748.498.982

7. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2.333.899.062
Mua trong kỳ	17.695.242.693
Xóa sổ	
Số dư cuối kỳ	20.029.141.755
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.246.903.060
Phân bổ trong kỳ	2.483.932.717
Xóa sổ	
Số dư cuối kỳ	4.730.835.777
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	86.996.002
Số dư cuối kỳ	15.298.305.978

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Chi phí thuê tài sản	-	-
Chi phí thành lập DN	-	-
Chi phí trả trước khác	6.344.404.531	10.885.722.300
Số dư cuối kỳ	6.344.404.531	10.885.722.300

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	56.234.475	222.347.274
Thuế thu nhập cá nhân	645.341.680	2.803.985.728
Thuế khác	181.966.924	330.080.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.477.992.325	(351.517.341)
	7.361.535.404	3.004.895.755

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.136.866.354	2.232.875.803
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.136.866.354	2.232.875.803

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

11. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số tiền VNĐ
Số dư đầu năm	20.000.000.000
Tăng trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000

12. Các khoản phải thu

CHI TIÊU	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Phải thu của khách hàng	1.354.141.091	121.730.858.608	118.150.170.962	4.934.828.737
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	624.955.732.273	14.923.888.745.417	14.894.855.702.255	653.988.775.435
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK		1.309.305.734.200	1.288.146.374.200	21.159.360.000
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	624.955.732.273	13.614.583.011.217	13.606.709.328.055	632.829.415.435
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán				
- Phải thu thành viên khác				

3. Thuế GTGT được khấu trừ		755.257.091	165.171.814	590.085.277
4. Trả trước cho người bán	558.031.750	14.572.763.133	15.008.671.387	122.123.496
5. Phải thu khác	24.429.699.935	378.032.489.892	366.724.294.259	35.737.895.568
Tổng cộng:	651.297.605.049	15.438.980.114.141	15.394.904.010.677	695.373.708.513

13. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	12.541.231.719	3.194.063.927
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	-
Trích trước chi phí văn phòng khác	-	526.290.000
	12.541.231.719	3.720.353.927

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải trả về thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	695.911.843.067	698.455.045.017
Các khoản phải trả liên quan đến kinh phí công đoàn	-	4.765.830
Phải trả khác	332.141.030	134.759.268
	696.243.984.097	698.594.570.115

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
- Vay dài hạn	-	-
Trái phiếu phát hành	472.000.000.000	200.000.000.000
- Nợ dài hạn	-	-
	472.000.000.000	200.000.000.000

17. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	914.795.416	-	-	914.795.416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	30.762.096.449	-	-	30.762.096.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	35.114.153.107	3.594.566.242	26.956.600	38.681.762.749
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.045.260.910	3.594.566.242	26.956.600	18.612.870.552
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	237.155.927.874	73.009.792.049	23.817.097.509	286.348.622.414
Tổng cộng	1.018.992.233.756	80.198.924.533	23.871.010.709	1.075.320.147.580

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.477.992.325
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

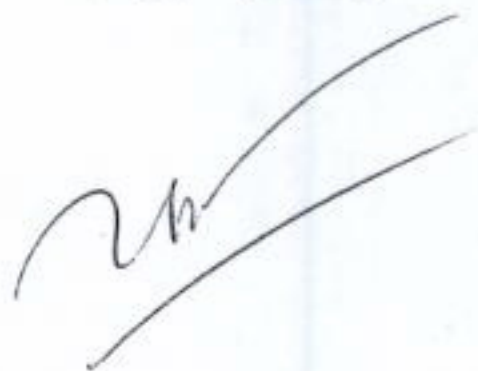
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	96.009.449
---	------------

VIII- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 3- Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Việt Hà